

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
yên

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

DN: C=VN, S=THÁI NGUYỄN, L=Huyện Đại Từ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 4600409377

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2026-04-17 16:21:06

Foxit Reader Version: 9.7.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.999.524.917	73.468.972.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.138.799.584	11.596.980.208
1. Tiền	111	V.1	13.138.799.584	11.596.980.208
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.602.666.188	16.295.362.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.386.985.567	10.582.028.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	1.536.964.143	8.101.214.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.901.853.091	1.835.256.186
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	-4.223.136.613	-4.223.136.613
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		39.274.127.171	41.131.520.768
1. Hàng tồn kho	141	V.7	39.545.029.965	41.402.423.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	-270.902.794	-270.902.794
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.983.931.974	4.445.109.014
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	13.151.452.378	4.445.109.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		813.694.139	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	18.785.457	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		351.325.472.273	362.171.273.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: xã An Khánh - tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

II. Tài sản cố định	220		308.739.077.562	323.905.189.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	308.739.077.562	323.905.189.241
- Nguyên giá	222		1.432.744.053.263	1.432.744.053.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.124.004.975.701	-1.108.838.864.022
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.980.597.864	1.047.680.179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	3.980.597.864	1.047.680.179
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		38.605.796.847	37.218.403.758
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	38.605.796.847	37.218.403.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		428.324.997.190	435.640.246.029
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		167.621.744.736	175.998.352.382
I. Nợ ngắn hạn	310		156.735.556.531	164.009.296.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	81.094.262.297	67.122.563.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	6.108.149.099	10.490.026.341
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.507.062.671	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	2.798.523.558	7.165.217.039
5. Phải trả người lao động	315		3.141.977.849	12.001.817.547

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: xã An Khánh - tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	1.254.303.127	542.944.569
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	459.904.996	1.535.964.961
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	59.089.228.391	62.048.056.374
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27e	1.282.144.543	3.102.705.543
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		10.886.188.205	11.989.056.354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	10.886.188.205	11.989.056.354
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	260.703.252.454	259.641.893.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	10.703.252.454	9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	420b		10.703.252.454	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		428.324.997.190	435.640.246.029


Nguyễn Văn Duẩn


Nguyễn Minh Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	153.152.599.880	132.168.134.831	153.152.599.880	132.168.134.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1a	153.152.599.880	132.168.134.831	153.152.599.880	132.168.134.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	140.521.231.918	123.073.226.565	140.521.231.918	123.073.226.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.631.367.962	9.094.908.266	12.631.367.962	9.094.908.266
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.356.194	3.305.814	5.356.194	3.305.814
8. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.898.093.835	3.390.766.380	2.898.093.835	3.390.766.380
- Trong đó: Chi phí đi vay	23	VII.6	1.225.752.326	1.921.616.627	1.225.752.326	1.921.616.627
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	3.187.728.565	2.774.279.873	3.187.728.565	2.774.279.873
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	5.424.521.873	4.959.087.681	5.424.521.873	4.959.087.681
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.126.379.883	-2.025.919.854	1.126.379.883	-2.025.919.854
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32	VII.8	1.326.521	2.480	1.326.521	2.480
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.326.521	-2.480	-1.326.521	-2.480
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.125.053.362	-2.025.922.334	1.125.053.362	-2.025.922.334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	63.694.555	0	63.694.555	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.061.358.807	-2.025.922.334	1.061.358.807	-2.025.922.334
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71		42		42	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				-81		-81

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.125.053.362	(2.025.922.334)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.166.111.679	16.952.720.209
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.356.194)	(3.305.814)
- Chi phí đi vay	06		1.225.752.326	1.921.616.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.511.561.173	16.845.108.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.860.217.077	(9.531.905.458)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.857.393.597	(10.402.966.587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.833.535.968)	(1.838.279.311)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.093.736.453)	(18.686.002.664)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(565.923.534)	(1.367.410.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(328.251.640)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.808.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.820.561.000)	(1.862.274.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.587.163.252	(26.840.922.374)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.017.548.588)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.356.194	3.305.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.012.192.394)	3.305.814
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.483.447.093	64.866.343.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.545.143.225)	(34.645.657.953)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		28.544.650	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.033.151.482)	30.220.685.452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.541.819.376	3.383.068.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.596.980.208	6.229.672.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.138.799.584	9.612.741.631

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy phép thay đổi từ lần 1 đến lần 2 ngày 10/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007, thay đổi lần 7 số 4600409377 ngày 07/10/2022 thì hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh xi măng và các loại vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa đường bộ và cảng sông; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/3/2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 347 người, trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10-25 năm

Máy móc thiết bị

20 năm

Phương tiện vận tải

7 -10 năm

Thiết bị văn phòng

5 - 7 năm

Chi phí BT giải phóng mặt bằng

25 năm

4. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc triển khai dự án, bao gồm chi phí ban quản lý dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình, chi phí lãi vay vốn hóa, ... được tập hợp chi tiết theo từng hạng mục công trình.

5. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần trong thời gian 3 năm kể từ khi công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. **Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:**

8. **Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động quản lý trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. **Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

10. **Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. **Doanh thu:**

Công ty hạch toán doanh thu theo doanh thu thực hiện.

12. **Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

13. **Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

14. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

15. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.620.515.831	860.544.387
- Tiền gửi không kỳ hạn	11.518.283.753	10.736.435.821
Ngân hàng Vietinbank Thái Nguyên	1.751.635.888	1.338.914.383
Ngân hàng BIDV Thái Nguyên	6.862.349.170	1.298.477.843
Ngân hàng Agribank Nam Thái Nguyên	1.997.625.144	3.944.988.776
Các ngân hàng khác	906.673.551	4.154.054.819
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	13.138.799.584	11.596.980.208

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.386.985.567	4.223.136.613	10.582.028.528	4.223.136.613
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.691.534.603	-	-	-
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	2.691.534.603			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.695.450.964	4.223.136.613	10.582.028.528	4.223.136.613
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	11.386.985.567	4.223.136.613	10.582.028.528	4.223.136.613

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	1.901.853.091	1.340.388.864	1.835.256.186	1.340.388.864
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động	1.901.853.091	1.340.388.864	1.835.256.186	1.340.388.864
Bảo hiểm thất nghiệp	22.077.510		22.178.820	
Bảo Hiểm Xã Hội	176.620.080		177.430.560	
BHYT phải nộp tính	33.355.845		33.268.230	
Thuế TNCN phải thu của NLĐ	329.410.792		261.989.712	
Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864	800.388.864	800.388.864
Đỗ Viết Thọ	540.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	1.901.853.091	1.340.388.864	1.835.256.186	1.340.388.864

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

6. Nợ xấu (chi tiết theo phụ biểu 06-TM-TKV)

TÊN ĐỐI TƯỢNG	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Trên 3 năm	4.223.136.613	-	4.223.136.613	4.223.136.613	-	4.223.136.613
Công ty cổ phần thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000		512.450.000	512.450.000	-	512.450.000
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749		769.562.749	769.562.749	-	769.562.749
Dương Văn Hường	800.388.864		800.388.864	800.388.864	-	800.388.864
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hải Ngoan	605.000.000		605.000.000	605.000.000	-	605.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000		895.735.000	895.735.000	-	895.735.000
Đỗ Viết Thọ	540.000.000		540.000.000	540.000.000	-	540.000.000
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19 - 8	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-	100.000.000

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	20.595.015.723	(270.902.794)	12.869.775.503	(270.902.794)
- Công cụ, dụng cụ	89.933.804		23.009.296	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.867.234.064		28.437.875.187	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				

- Khoản dự phòng: Là các vật từ thay thế (hàng dự phòng) đi kèm hàng dự án Đầu tư xây dựng

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HDTD lập ngày 26/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.TD ngày 23/12/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo phụ biểu 08A-TM-TKV, 08B-TM-TKV)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	3.980.597.864	-	1.047.680.179	-
- Mua sắm	2.838.102.870	-	-	-
DA đầu tư "Thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	2.838.102.870			
- XDCB	1.142.494.994	-	1.047.680.179	-
Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi nghiền liệu	487.674.411		487.674.411	
DA đầu tư silo chứa xi măng bằng thép >2.000 tấn	654.820.583		560.005.768	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	3.980.597.864	-	1.047.680.179	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ biểu 09-TM-TKV)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	408.585.097.449	1.006.745.115.857	10.863.199.059	6.550.640.898	1.432.744.053.263
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2026	408.585.097.449	1.006.745.115.857	10.863.199.059	6.550.640.898	1.432.744.053.263

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2026	(281.601.631.421)	(816.649.705.288)	(5.739.876.196)	(4.847.651.117)	(1.108.838.864.022)
Khấu hao trong năm	(4.629.572.407)	(10.079.104.389)	(285.141.747)	(172.293.136)	(15.166.111.679)
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	(286.231.203.828)	(826.728.809.677)	(6.025.017.943)	(5.019.944.253)	(1.124.004.975.701)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	126.983.466.028	190.095.410.569	5.123.322.863	1.702.989.781	323.905.189.241
Tại ngày 31/03/2026	122.353.893.621	180.016.306.180	4.838.181.116	1.530.696.645	308.739.077.562

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

291.336.597.190 VND

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

303.488.974.086 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo phụ biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (chi tiết theo phụ biểu 11-TM-TKV)

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo phụ biểu 12A-TM-TKV, 12B-TM-TKV)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

14. Chi phí chờ phân bổ (chi tiết theo phụ lục 13-TM-TKV)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	13.151.452.378	4.445.109.014
Chi phí sửa chữa	182.498.487	380.986.427
Công cụ, dụng cụ	12.861.778.914	3.905.509.710
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	107.174.977	158.612.877
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	38.605.796.847	37.218.403.758
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	11.185.929.963	11.453.781.726
Chi phí sửa chữa	408.082.556	624.126.476
Công cụ, dụng cụ	26.883.908.753	24.965.377.809
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	127.875.575	175.117.747
Cộng	51.757.249.225	41.663.512.772

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	27.213.819.889	28.483.447.093	30.084.308.642	28.814.681.438
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á cn Thái Nguyên	1.460.199.849	-	5.053.734.994	6.513.934.843
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	17.122.945.156	21.422.945.156	18.170.561.487	13.870.561.487
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên	8.630.674.884	7.060.501.937	6.860.012.161	8.430.185.108
b) Vay dài hạn	42.761.596.707	1.102.868.149	3.512.702.732	45.222.431.290
b1/ Vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	31.875.408.502	1.102.868.149	2.460.834.583	33.233.374.936
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư máy xúc đào	117.600.000		100.000.000	217.600.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN	400.000.000	100.000.000	100.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư Máy san gạt	308.800.000	77.200.000	77.200.000	308.800.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư mở rộng nhà điều hành 2024	224.000.000	56.000.000	56.000.000	224.000.000

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	260.000.000	65.000.000	65.000.000	260.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT xử lý nước thải	288.000.000	72.000.000	72.000.000	288.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay TBGS tài nguyên nước	48.000.000	12.000.000	12.000.000	48.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	204.000.000	51.000.000	51.000.000	204.000.000
- Vay dài hạn CBCNV	30.025.008.502	669.668.149	1.927.634.583	31.282.974.936
Hạn mức vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển 60.000.000.000 đ, ngân hàng TMCP Quân Đội là 50.000.000.000				
b2/ Vay dài hạn	10.886.188.205	-	1.051.868.149	11.989.056.354
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TDN	186.000.000		100.000.000	286.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	186.000.000		100.000.000	286.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư Máy san gạt	1.164.800.000		77.200.000	1.242.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	926.400.000			926.400.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	238.400.000		77.200.000	315.600.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư mở rộng nhà điều hành 2024	1.288.000.000		56.000.000	1.344.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	672.000.000			672.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	616.000.000		56.000.000	672.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	1.245.000.000		65.000.000	1.310.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	780.000.000			780.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	465.000.000		65.000.000	530.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT xử lý nước thải	936.000.000		72.000.000	1.008.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	864.000.000			864.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	72.000.000		72.000.000	144.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay Thiết bị GS sử dụng tài nguyên nước	146.000.000		12.000.000	158.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	144.000.000			144.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	2.000.000		12.000.000	14.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	720.000.000			771.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	612.000.000			612.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	108.000.000		51.000.000	159.000.000
- Vay dài hạn cán bộ CNV	5.200.388.205		669.668.149	5.870.056.354
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	5.200.388.205		669.668.149	5.870.056.354
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	69.975.416.596	29.586.315.242	33.597.011.374	74.037.112.728

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

17. Phải trả người bán (chi tiết theo phụ biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV, 16C-TM-TKV, 16D-TM-TKV, 16E-TM-TKV, 16F-TM-TKV)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	37.278.978.476	8.514.744.681
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác	37.278.978.476	8.514.744.681
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	37.278.978.476	8.514.744.681
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	43.815.283.821	48.211.480.566
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	43.815.283.821	48.211.480.566
Công ty mẹ	8.809.075.495	8.514.744.681
<i>Tổng Công Ty Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc Tkv - Ctcp.</i>	<i>8.809.075.495</i>	<i>8.514.744.681</i>
Các đơn vị cùng Tập đoàn	227.518.642	60.538.104
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV</i>	<i>224.119.645</i>	<i>-</i>
<i>Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin</i>	<i>3.398.997</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV</i>	<i>-</i>	<i>60.538.104</i>
Các đơn vị cùng Tổng Công ty	34.778.689.684	39.636.197.781
<i>Công ty Than Núi Hồng - VVMI</i>	<i>21.377.728.751</i>	<i>27.848.169.443</i>
<i>Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	<i>9.695.319.175</i>	<i>10.528.869.730</i>
<i>Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI</i>	<i>2.112.191.096</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI</i>	<i>1.377.000.000</i>	<i>992.250.000</i>
<i>Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI</i>	<i>216.450.662</i>	<i>218.308.608</i>
<i>Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI</i>	<i>-</i>	<i>48.600.000</i>
Tổng cộng:	81.094.262.297	56.726.225.247

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.507.062.671	1.535.607.321

(*): Theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 1.838.308.360 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 551.492.508 VND và Quỹ phúc lợi 1.286.815.852 VND.
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 125.846.500 VND.
- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 8.250.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo phụ biểu số 19-TM-TKV)

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn	7.165.217.039	2.659.920.586	7.026.614.067	2.798.523.558
Thuế giá trị gia tăng	6.780.519.398	2.518.887.332	6.564.577.727	2.734.829.003
Hàng nội địa	6.780.519.398	2.518.887.332	6.564.577.727	2.734.829.003
Hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.251.640	63.694.555	328.251.640	63.694.555
Thuế thu nhập cá nhân	46.695.085	70.935.233	117.630.318	-
Thuế tài nguyên	7.744.760	4.459.350	12.204.110	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.006.156	1.944.116	3.950.272	-
- Dài hạn				
Cộng	7.165.217.039	2.659.920.586	7.026.614.067	2.798.523.558
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn	-	-	18.785.457	18.785.457
Thuế thu nhập cá nhân			17.285.887	17.285.887
Thuế tài nguyên			1.477.395	1.477.395
Các loại thuế khác			22.175	22.175
- Dài hạn				
Cộng	-	-	18.785.457	18.785.457

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	34.898.455	24.546.242
CP lãi vay ngắn hạn MB Thái Nguyên	10.713.284	5.815.786
CP lãi vay ngắn hạn BIDV Thái Nguyên	22.864.990	12.807.385
CP Lãi vay ngắn hạn ngân hàng Đông Nam Á	1.320.181	5.923.071
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	1.219.404.672	518.398.327
CP lãi vay DH BIDV (Máy san gạt)	2.180.121	2.166.871
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Nhà ĐHSX)	2.137.512	2.216.679
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên ((HT P Sương+Xe quyet bụi))	2.127.616	2.219.507
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Vận thăng + HT Lọc bụi)	886.225	1.037.458
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (HT xử lý nước thải)	1.770.608	1.768.241
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (GS TN nước)	280.636	281.063
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Trạm cân 120 tấn)	1.336.636	1.378.356
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Máy xúc đào)	177.850	329.083
CP LÃI VAY CBCNV & KHÁC	998.381.482	348.404.849
CP Lương Hợp đồng giao khoán	3.000.000	3.000.000
Phụ cấp HĐQT và ban KS	86.280.000	69.024.000
Công tác phí phòng Thị trường	101.453.346	55.000.000
Trích trước CP Kiểm toán, giám sát dự án đầu tư	-	-
Cp điện năng trạm bơm Sông Cầu	7.392.640	31.572.220
CP Thuê xe ô tô tự lái	12.000.000	
Cộng	1.254.303.127	542.944.569

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.966.967.667	1.535.964.961
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	133.285.160	357.640
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ tức 2022	393.866.960	401.048.960
- Phải trả cổ tức 2023	786.593.920	801.717.920
- Phải trả cổ tức 2024	326.601.791	332.840.441
- Đoàn phí công đoàn	59.709.513	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	266.910.323	
Cộng	1.966.967.667	1.535.964.961
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	212.280.140.000	212.280.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	260.214.154.860								260.214.154.860
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước	9.641.893.647								9.641.893.647
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước	1.964.154.860								1.964.154.860
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác	8.250.000.000								8.250.000.000
Số dư đầu năm nay	259.641.893.647								259.641.893.647
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay	1.061.358.807								1.061.358.807
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm	260.703.252.454								260.703.252.454

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	153.152.599.880	132.168.134.831
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	150.626.751.928	131.123.518.935
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	2.525.847.952	1.044.615.896
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	153.152.599.880	132.168.134.831
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	19.704.281.490	31.887.037
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	19.659.054.638	
Công ty CP địa chất và khoáng sản - VINACOMIN	25.000.000	
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	20.226.852	29.745.370
Công ty Than Núi Hồng - VVMI		2.141.667

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	137.995.383.966	122.044.697.423
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	2.525.847.952	1.028.529.142
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	140.521.231.918	123.073.226.565

4. Lũy/lũ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.356.194	3.305.814
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.356.194	3.305.814

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		
+ Lãi ngắn hạn	350.560.552	1.092.838.489
+ Lãi dài hạn	875.191.774	828.778.138
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	-	125.185.711
- Chiết khấu thanh toán phải trả	1.672.341.509	1.343.964.042
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.898.093.835	3.390.766.380

7. Thu nhập khác

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	1.326.521	2.480
Cộng	1.326.521	2.480

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.424.521.873	4.959.087.681
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.175.420.862	3.874.078.663
Tiền lương	3.075.226.474	2.693.297.496
Chi phí khác bằng tiền	1.100.194.388	1.180.781.167
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.249.101.011	1.085.009.018
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.187.728.565	2.774.279.873
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.626.526.389	2.355.416.889
Tiền lương	1.396.755.167	1.090.916.568
Dịch vụ mua ngoài	760.766.799	676.908.273
Chi phí khác bằng tiền	469.004.423	587.592.048
- Các khoản chi phí bán hàng khác	561.202.176	418.862.984
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.486.743.828	99.290.012.263
- Chi phí nhân công	14.375.743.299	12.828.625.097
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.166.111.679	16.952.720.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.796.419.925	1.941.472.704
- Chi phí khác bằng tiền	7.214.196.002	9.046.618.175
Cộng	140.039.214.733	140.059.448.448

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.125.053.362	(2.025.919.854)
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	63.694.555	-
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	63.694.555	-
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ	148.837.742	102.597.903
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
...		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.694.555	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

Thời gian miễn thuế được tính từ năm 2014 (không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

- ## IX. Những thông tin khác

- NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Duẩn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Hải

Ngắn hạn	Dài hạn
30.084.308.642	2.460.834.583



Phê duyệt, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Trần Việt Cường